

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 14:** 她整容以后, 谁也_____。
A. 认她不出来
B. 认不出她来了
C. 不认出她来了
D. 认不出来她了
- Câu 15:** 谢谢大家来看我, 不_____送了, 慢走!
A. 远
B. 慢
C. 近
D. 快
- Câu 16:** 人们_____在失去友谊之后, 才懂得它的珍贵。
A. 不管
B. 只要
C. 只有
D. 如果
- Câu 17:** 他总是忘我地工作, _____身体。
A. 好好从没有自己爱护过的
B. 自己没好好爱护过从来的
C. 爱护过自己从没有好好的
D. 从没好好地爱护过自己的
- Câu 18:** 我们这儿的夏天_____你们那儿凉快多少。
A. 不比
B. 比较
C. 相比
D. 相同
- Câu 19:** 每跟他聊一次天, 我们都增添了_____生活的自信。
A. 一番
B. 一份
C. 一块
D. 一片
- Câu 20:** 明年的这个时候, 我们自己培养的学生就该毕业_____。
A. 过
B. 着
C. 了
D. 的
- Câu 21:** 我_____不吃今天的晚饭, _____要把作业做完。
A. 因为……所以……
B. 宁可……也不……
C. 不论……都……
D. 宁可……也……
- Câu 22:** 随着科技的进步, 人民的生活水平不断_____提高了。
A. 地
B. 得
C. 的
D. 着
- Câu 23:** 王老师_____有几十年的工作经验了, 知道如何对待这样的学生。
A. 毕竟
B. 还是
C. 甚至
D. 总算
- Câu 24:** 我们学校决不能追求数量, 而_____了质量。
A. 得到
B. 获得
C. 忽略
D. 追赶
- Câu 25:** 植物会有像人一样的感情_____?
A. 呢
B. 吗
C. 啦
D. 啊
- Câu 26:** 两国关系正朝_____21世纪共同繁荣的目标迈进。
A. 了
B. 过
C. 的
D. 着
- Câu 27:** 张力_____中草药十分感兴趣。
A. 于
B. 对
C. 让
D. 向
- Câu 28:** 司马光从小勤奋好学, 喜欢读书, _____立志要成为一个历史学家。
A. 于
B. 并
C. 而
D. 在
- Câu 29:** _____老师说得很慢, _____我们都听懂了。
A. 因为……所以……
B. 只要……就……
C. 尽管……但是……
D. 虽然……但是……
- Câu 30:** 在春节_____, 我们打算回老家去一趟。
A. 中间
B. 期间
C. 时期
D. 之间
- Câu 31:** 妈, 今天我跟姐要进城办点儿事, 说不准什么时候回来, 晚饭就别等_____了。
A. 人家
B. 咱们
C. 我们
D. 别人
- Câu 32:** 我们可不能不重视森林对环保问题的重要_____。
A. 功能
B. 功用
C. 作用
D. 用途
- Câu 33:** 他点点头, 很自信地说: “是的, 我的愿望_____就能实现了”。
A. 顺便
B. 刚才
C. 差点儿
D. 马上

- Câu 34:** _____ 明天下雨, 足球赛 _____ 要照常进行。
 A. 不管……也…… B. 虽然……可…… C. 哪怕……也…… D. 无论……也……
- Câu 35:** 老师这么热心地帮助我, _____ 我非常感动。
 A. 把 B. 被 C. 使 D. 给
- Câu 36:** 凭 _____ 多年的研究经验, 他的试验取得成功了。
 A. 过 B. 着 C. 的 D. 了
- Câu 37:** 我们要时时刻刻 _____ 眼睛, 使它免受伤害。
 A. 保证 B. 保卫 C. 保管 D. 保护
- Câu 38:** 太晚了, 我 _____ 吧。
 A. 把宿舍送回你们去 B. 送回去宿舍把你们
 C. 把你们送回去宿舍 D. 把你们送回宿舍去

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 39:** 越南和中国的风俗习惯相仿佛。
 A. 形容词 B. 动词 C. 名词 D. 副词
- Câu 40:** 通过这次夏令营, 我们学到了很多知识。
 A. 动词 B. 介词 C. 名词 D. 助词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 41:** Phiên âm đúng của từ 扩展 là: k _____ zhǎn.
 A. uàng B. uà C. òu D. uò
- Câu 42:** Phiên âm đúng của từ 成就 là: _____.
 A. chéngjiū B. chéngjiù C. chéngjiù D. chéngjiū
- Câu 43:** Phiên âm đúng của từ 保障 là: bǎozh _____.
 A. àn B. èn C. àng D. èng
- Câu 44:** Phiên âm đúng của từ 举世 là: _____ ŭshì.
 A. x B. j C. q D. n
- Câu 45:** Phiên âm đúng của từ 成长 là: chéng _____ ǎng.
 A. zh B. c C. ch D. z

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 46:** 你千万不要错过这次出国留学的好机会。
 A. 误解 B. 创造 C. 接受 D. 失去
- Câu 47:** 只要认真学习, 自然会取得好成绩。
 A. 当然 B. 顺便 C. 固然 D. 随便
- Câu 48:** 老李是我们公司的第一把手。
 A. 最高领导 B. 看门的人 C. 能干的人 D. 一名职员
- Câu 49:** 我等了半天, 他才不紧不慢地走了过来。
 A. 不快也不慢 B. 不着急 C. 不太快 D. 不太慢
- Câu 50:** 他们两个彼此关心, 很快就成了好朋友。
 A. 同样 B. 由于 C. 互相 D. 交换

----- HẾT -----